

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Tây Ninh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 30/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 5 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	403.545	100,00	403.545	100,00
1	Đất nông nghiệp	349.924	86,71	341.442	84,61
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	278.786	79,67	270.344	79,18

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	180.891		168.522	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	98.003		92.248	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	82.888		76.274	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	97.895		101.822	
1.2	Đất lâm nghiệp	69.786	19,94	69.513	20,36
1.2.1	Đất rừng sản xuất	348		348	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	37.127		36.995	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	32.311		32.170	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.147	0,33	1.380	0,40
1.4	Đất nông nghiệp khác	205	0,06	205	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	53.294	13,21	62.103	15,39
2.1	Đất ở	8.663	16,26	10.082	16,23
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.439		8.579	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.224		1.503	
2.2	Đất chuyên dùng	18.221	34,19	25.548	41,14
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	242		244	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	940		1.041	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	892		982	
2.2.2.2	Đất an ninh	48		59	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.761		6.329	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	427		2.144	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	976		3.168	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	116		406	

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	242		611	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.278		17.934	
2.2.4.1	Đất giao thông	9.484		10.320	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.709		5.544	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	9		14	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	92		807	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	44		56	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	417		503	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	114		185	
2.2.4.8	Đất chợ	46		55	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	336		336	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29		114	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	149	0,28	149	0,24
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	702	1,32	765	1,23
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25.542	47,93	25.542	41,13
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	17	0,03	17	0,03
3	Đất chưa sử dụng	327	0,08	0	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.810
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.527
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.386

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	1.167
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.141
1.2	Đất lâm nghiệp	273
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	132
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	141
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6.311
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	578
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất cây lâu năm	5.491
2.3	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	235
2.4	Đất cây hàng năm chuyển sang mặt nước nuôi trồng thủy sản	7
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	29
3.1	Đất chuyên dùng	21
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
3.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	2
3.1.3	Đất có mục đích công cộng	16
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8



09692796

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

3. Diện tích thu hồi đất:

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp	7.527
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.251
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.685

TT	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
	Trong đó: đất trồng lúa	2.817
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.566
1.2	Đất lâm nghiệp	273
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	132
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	141
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3
2	Đất phi nông nghiệp	344
2.1	Đất ở	208
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	169
2.1.2	Đất ở tại đô thị	39
2.2	Đất chuyên dùng	126
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	12
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	102
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
Đất nông nghiệp	327
Trong đó: đất trồng lúa	327

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Tây Ninh, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xác lập ngày 06 tháng 01 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	403.545	403.545	403.545	403.545	403.545	403.545
1	Đất nông nghiệp	349.924	348.274	346.720	345.119	343.608	341.442
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	278.786	277.252	275.708	274.116	272.833	270.344
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	180.891	178.552	176.094	173.635	171.342	168.522
1.1.1.1	Đất trồng lúa	98.003	97.090	95.859	94.609	93.539	92.248
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	82.888	81.463	80.235	79.026	77.803	76.274
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	97.895	98.700	99.614	100.481	101.491	101.822
1.2	Đất lâm nghiệp	69.786	69.623	69.569	69.514	69.241	69.513
1.2.1	Đất rừng sản xuất	348	348	348	348	348	348
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	37.127	36.999	36.968	36.936	36.905	36.995
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	32.311	32.276	32.253	32.230	31.988	32.170
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.147	1.193	1.238	1.284	1.329	1.380
1.4	Đất nông nghiệp khác	205	205	205	205	205	205
2	Đất phi nông nghiệp	53.294	55.271	56.825	58.426	59.937	62.103
2.1	Đất ở	8.663	8.948	9.065	9.257	9.577	10.082
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.439	7.657	7.711	7.839	8.109	8.579
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.224	1.291	1.354	1.418	1.468	1.503
2.2	Đất chuyên dùng	18.221	19.909	21.300	22.709	23.898	25.548
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	242	252	252	250	246	244
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	940	995	1.029	1.034	1.036	1.041
2.2.2.1	Đất quốc phòng	892	945	977	979	979	982
2.2.2.2	Đất an ninh	48	50	52	55	57	59

TT	Chỉ tiêu	Năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.761	2.766	3.685	4.604	5.292	6.329
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	427	1.049	1.671	2.293	2.661	2.144
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	976	1.241	1.506	1.772	2.061	3.168
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	116	186	186	186	186	406
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	242	290	322	353	384	611
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	15.278	15.896	16.334	16.821	17.324	17.934
2.2.4.1	Đất giao thông	9.484	9.667	9.803	9.982	10.129	10.320
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.709	4.880	5.051	5.223	5.394	5.544
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	9	9	9	9	14	14
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	92	308	432	553	676	807
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	44	47	47	57	56	56
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	417	450	452	452	498	503
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	114	117	121	123	132	185
2.2.4.8	Đất chợ	46	46	47	50	53	55
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	336	336	336	336	336	336
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29	36	36	36	36	114
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	149	149	149	149	149	149
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	702	706	752	752	754	765
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25.542	25.542	25.542	25.542	25.542	25.542
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	17	17	17	17	17	17
3	Đất chưa sử dụng	327	0	0	0	0	0

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.810	2.138	1.764	1.631	1.676	1.601
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8.527	2.051	1.716	1.580	1.627	1.553
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.386	1.590	1.268	1.192	1.185	1.151
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	1.167	242	226	227	237	235
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.141	461	448	388	442	402
1.2	Đất lâm nghiệp	273	85	47	47	47	47
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	132	47	21	21	21	22
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	141	38	26	26	26	25
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	10	2	1	4	2	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6.311	1.261	1.261	1.261	1.261	1.267
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	578	116	116	116	116	114
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất cây lâu năm	5.491	1.098	1.098	1.098	1.098	1.099
2.3	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	235	47	47	47	47	47
2.4	Đất cây hàng năm chuyển sang mặt nước nuôi trồng thủy sản	7	-	-	-	-	7

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	29	6	6	6	6	5
3.1	Đất chuyên dùng	21	4	4	4	4	5
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3	1	1		1	0
3.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	2		0	1	0	1
3.1.3	Đất có mục đích công cộng	16	3	3	3	3	4
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8	2	2	2	2	0

3. Kế hoạch thu hồi đất

TT	Chỉ tiêu	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	7.527	1.901	1.503	1.367	1.416	1.340
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.251	1.816	1.456	1.320	1.367	1.292
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.685	1.450	1.128	1.052	1.045	1.010
	Trong đó: đất trồng lúa	2.817	752	506	525	518	516
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.566	366	328	268	322	282
1.2	Đất lâm nghiệp	273	85	47	47	47	47
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	132	47	21	21	21	22
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	141	38	26	26	26	25
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3	-	-	-	2	1
2	Đất phi nông nghiệp	344	86	63	81	57	57
2.1	Đất ở	208	57	33	52	28	38

TT	Chỉ tiêu	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	169	51	23	44	19	32
2.1.2	Đất ở tại đô thị	39	6	10	8	9	6
2.2	Đất chuyên dùng	126	27	27	27	28	17
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	9	2	2	2	2	1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3	1	1	1		0
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	12	2	2	2	3	3
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	102	22	22	22	22	14
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	2	3	2	2	1

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo từng năm (ha)				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
Đất nông nghiệp	327	327	-	-	-	-
Trong đó: đất trồng lúa	327	327				

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; có các giải

pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng